

Số: 265/QĐ-UBND

Son Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Sơn Giang khóa XX kỳ họp thứ 2 về việc phê chuẩn phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Sơn Giang về việc phê chuẩn quyết toán toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025

A.	Tổng thu NSNN	175.304.271.233	đồng
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	26.229.546.325	đồng
1.	Ngân sách TW hưởng:	83.758.879	đồng
2.	Ngân sách Tỉnh hưởng:	17.450.614.557	đồng
3.	Ngân sách Xã hưởng:	8.695.172.889	đồng
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	137.870.34.700	đồng
III	Thu chuyển nguồn	10.800.152.125	đồng
IV	Thu kết dư ngân sách	47.258.083	đồng
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	357.000.000	đồng

B.	Thu, chi ngân sách xã		
I.	Tổng thu ngân sách xã	157.412.897.797	đồng
1.	Điều tiết số thu trên địa bàn đưa vào cân đối	8.695.172.889	đồng
2.	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	137.870.314.700	đồng
3.	Thu chuyển nguồn	10.800.152.125	đồng
4.	Thu kết dư ngân sách	47.258.083	đồng
II.	Tổng chi ngân sách xã:	156.691.074.888	đồng
1.	Chi đầu tư phát triển	33.335.686.000	đồng
2.	Chi thường xuyên	107.379.559.388	đồng
3.	Chi chuyển nguồn	15.518.129.500	đồng
4.	Chi nộp ngân sách cấp trên	457.700.000	đồng
III.	Kết dư ngân sách	721.822.909	đồng

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCTUBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Trường Giang



UBND XÃ SƠN GIANG

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	157.412.897.797	TỔNG SỐ CHI	156.691.074.888
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.487.401.632	I. Chi đầu tư phát triển	33.335.686.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	7.207.771.257	II. Chi thường xuyên	107.379.559.388
III. Thu bổ sung	137.870.314.700	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	15.518.129.500
- Bổ sung cân đối	87.206.925.420	IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	457.700.000
- Bổ sung có mục tiêu	50.663.389.280	IV. Kết dư ngân sách	721.822.909
IV. Thu chuyển nguồn	10.800.152.125		
V. Thu kết dư ngân sách	47.258.083		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

TT	B	DỰ TOÁN NĂM 2025		QUYẾT TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	151.842.000.000	151.842.000.000	175.304.271.233	157.412.897.797	115,452	103,669
I	Các khoản thu 100%	906.000.000	906.000.000	1.524.039.393	2.947.536	168,216	0,325
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	2.947.536	2.947.536	29,475	29,475
	Thuế thu nhập cá nhân	896.000.000	896.000.000	1.521.091.857		169,765	-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	32.072.000.000	32.072.000.000	24.705.506.932	8.692.225.353	77,031	27,102
1	Các khoản thu phân chia	5.712.000.000	5.712.000.000	4.356.987.942	723.675.742	76,278	12,669
	Phí, lệ phí	140.000.000	140.000.000	311.839.396	264.878.666	222,742	189,199
	Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi	130.000.000	130.000.000	165.844.000	165.844.000	127,572	127,572
	Thu khác	105.000.000	105.000.000	83.873.728	31.108.326	79,880	29,627
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	-	-				
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	5.093.000.000	5.093.000.000	3.737.659.715	244.513.417	73,388	4,801
	- Thuế GTGT, TNDN nước	10.000.000	10.000.000				
	- Thuế GTGT, TNDN nước	234.000.000	234.000.000	57.771.103	17.331.333	24,689	7,407
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	24.000.000.000	24.000.000.000	15.052.346.840	6.773.556.080	62,718	28,223
	- Thu cấp quyền SD Đất	24.000.000.000	24.000.000.000	15.052.346.840	6.773.556.080	62,718	28,223
3	Thu ngoài Quốc Doanh	2.360.000.000	2.360.000.000	5.296.172.150	1.194.993.531	224,414	50,635
III	Thu chuyển nguồn	-	-	10.800.152.125	10.800.152.125		
IV	Thu kết dư ngân sách	-	-	47.258.083	47.258.083		
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			357.000.000			

VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	118.864.000.000	118.864.000.000	137.870.314.700	137.870.314.700	115,990	115,990
	- Thu trợ cấp cân đối	88.618.000.000	88.618.000.000	87.206.925.420	87.206.925.420	98,408	98,408
	- Thu bổ sung có mục tiêu	30.246.000.000	30.246.000.000	50.663.389.280	50.663.389.280	167,504	167,504



Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			QUYẾT TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	109.091.538.000	3.674.000.000	105.417.538.000	156.691.074.888	33.335.686.000	123.355.388.888	143,6	907,34	117,02
	Trong đó									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	1.346.215.000		1.346.215.000	1.537.167.708		1.537.167.708	114,2		114,18
2	Chi văn hóa, thông tin	606.000.000		606.000.000	966.485.600		966.485.600	159,5		159,49
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	47.090.000.000		47.090.000.000	12.393.010.000		47.322.927.211			100,49
4	Chi thể dục thể thao				299.745.000					
5	Chi các hoạt động kinh tế	9.712.815.000		9.712.815.000	1.800.858.300	11.863.352.500	1.800.858.300	18,5		18,54
6	Chi Y tế, dân số gia đình	5.000.000		5.000.000	730.362.600	100.000.000	730.362.600	14.607		14.607
7	Chi bảo vệ môi trường	574.295.000		574.295.000	553.483.600		553.483.600	96,4		96,38
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.239.157.000		38.239.157.000	45.881.685.689	8.679.578.500	45.881.685.689	120,0		119,99
9	Chi cho công tác xã hội	7.346.726.000		7.346.726.000	8.586.588.680		8.586.588.680	116,9		116,88
10	Chi khác	497.330.000	-	497.330.000						
11	Chi nộp ngân sách cấp trên						457.700.000			

12	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				15.518.129.500		15.518.129.500			
13	Kết dư ngân sách									